

**UBND TỈNH VINH PHÚC
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TAM ĐẢO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2017**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo

Năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.972.561.442	19.388.131.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.273.753.277	2.244.694.791
1. Tiền	111	VI.01	1.273.753.277	2.244.694.791
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.086.304.115	12.927.809.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	2.609.847.848	4.455.586.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.654.765.922	8.147.375.472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			21.470.174
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	821.690.345	303.377.975
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	6.425.050	32.176.300
1. Hàng tồn kho	141		6.425.050	32.176.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		106.079.000	183.450.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	106.079.000	183.450.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		488.768.647.234	431.483.191.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		363.115.067.987	291.741.481.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	363.115.067.987	291.741.481.694

Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Tam Đảo
Km9 Quốc lộ 2B, Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		375.773.086.751	303.599.385.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.658.018.764)	(11.857.903.857)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	125.653.579.247	139.741.709.827
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	125.653.579.247	139.741.709.827
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		502.741.208.676	450.871.322.828
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.220.899.452	16.136.971.721
I. Nợ ngắn hạn	310		24.220.899.452	16.136.971.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	17.606.488.994	9.724.691.437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		313.761.183	705.609.667
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	184.005.765	171.360.832
4. Phải trả người lao động	314		3.478.577.000	3.378.132.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		344.328.965	492.374.965
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.545.579.630	850.624.305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		500.000.000	500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	100.000.000	100.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.157.915	214.177.915

50012
CÔNG
THỰC HIỆN
THÀNH
HUY
M Đ
T. V

Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Tam Đảo
Km9 Quốc lộ 2B, Xã Hóp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		478.520.309.224	434.734.351.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	478.520.309.224	434.734.351.107
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		357.312.495.133	292.901.803.233
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.154.374	751.562.374
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.788.917	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.788.917	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		120.832.870.800	141.080.985.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		502.741.208.676	450.871.322.828

5378-C
TY
HỮU HẠN
VIỆN
ĐI
Đ
*H PH

Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Tam Đảo
Km9 Quốc lộ 2B, Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

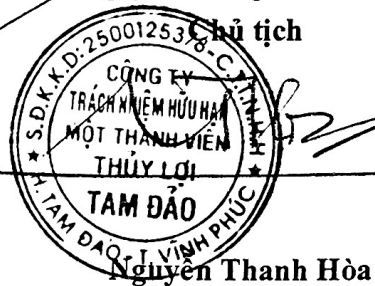


Trần T. Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền



Nguyễn Thanh Hòa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	27.915.301.175	29.300.966.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.915.301.175	29.300.966.337
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	22.755.680.848	24.249.950.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.159.620.327	5.051.015.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	245.935.833	125.324.049
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	14.517.265	31.015.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			31.015.000
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.377.006.181	5.213.579.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		14.032.714	(68.254.826)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	81.937.694	250.755.139
12. Chi phí khác	32	VII.7	8.345.208	100.327.624
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		73.592.486	150.427.515
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87.625.200	82.172.689
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	17.836.283	16.434.538
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		69.788.917	65.738.151
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

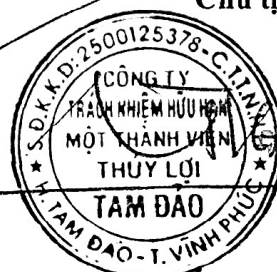
Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Trần T. Hồng Nhung

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.947.277.268	29.006.095.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.671.943.464)	(12.876.004.558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.866.352.074)	(11.410.536.076)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.517.265)	(31.015.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(17.843.370)	(36.224.544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.511.122.735	4.019.948.717
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.135.284.813)	(4.647.705.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.752.459.017	4.024.558.463
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.050.000)	(118.662.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		73.713.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		245.935.833	125.324.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.223.400.531)	6.662.049
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.421.794.000	5.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.421.794.000)	(5.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.529.058.486	4.531.220.512
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.244.694.791	1.713.474.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TAM ĐẢO

Địa chỉ: Km9, Quốc lộ 2B, xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo,
tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: 02113 853 035 Fax: 02113 853 035

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo là loại hình công ty 100% vốn nhà nước tiền thân là Ban Quản lý Thủy nông hồ Xạ Hương được thành lập theo QĐ số 56a/QĐ-UB ngày 04/04/1988 của UBND huyện Tam Đảo và được chuyển đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo theo QĐ số 1540/QĐ-CT ngày 26/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 2500125378 (năm 2009); thay đổi lần thứ 1 (năm 2016) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trụ sở chính: Km9 Quốc lộ 2B, Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại: 0211 3 853 035

Fax: 0211 3 853 035

Email: thuyloitamdao@gmail.com.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.
3. Ngành nghề kinh doanh: Tưới tiêu phục vụ sản xuất NN, xây dựng và KSTK các công trình.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các hoạt động tại Trụ sở chính và các Đơn vị trực thuộc như sau:

(1)- Xí nghiệp Thủy lợi Vĩnh Thành.

Địa chỉ: Xã Đạo Trù, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(2)- Xí nghiệp Thủy Lợi Làng Hà.

Địa chỉ: Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(3)- Xí nghiệp Thủy lợi Xạ Hương.

Địa chỉ: Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(4)- Xí nghiệp Thủy lợi Gia Khau

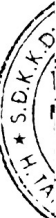
Địa chỉ: Xã Thiện Ké, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(5)- Xí nghiệp Thủy lợi Thanh Lanh.

Địa chỉ: Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(6)- Xí nghiệp Xây Lấp

Địa chỉ: Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.



(7)- Xí nghiệp Tư vấn kỹ thuật

Địa chỉ: Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(8)- Cụm Đầu mối Hồ Xạ Hương

Địa chỉ: Xã Minh Quang, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,...

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán (đối với Công cụ dụng cụ).

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo số dư giảm dần.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác.

Các tài sản cố định do Công ty tự xây dựng được ghi nhận theo nguyên tắc các chi phí trực tiếp đến quá trình xây dựng hình thành nên các tài sản này khi hoàn thành sẽ được ghi nhận tăng tài sản cố định theo quy định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ dụng cụ luân chuyển xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo đúng nguyên tắc.

Công ty căn cứ vào kỳ hạn còn lại, tại thời điểm báo cáo các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hay ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và thuê tài chính:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận lãi tiền gửi: Lãi tiền gửi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế:

Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Được phản ánh theo vốn thực cấp của ngân sách Nhà nước và vốn quyết toán các dự án XDCB hoàn thành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quy định.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu khác.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phát sinh năm 2017 là giá vốn liên quan đến hoạt động cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Cuối năm 2017	Đầu năm 2017
1. Tiền	7.773.753.277	6.244.694.791
- Tiền mặt	110.098.610	282.282.021
- Tiền mặt Ban quản lý	101.225.058	357.890.008
- Tiền gửi ngân hàng	824.677.959	1.426.932.565
- Tiền gửi ban quản lý	237.751.650	177.455.650
- Tiền gửi ngân hàng đầu tư	0	134.547
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	4.000.000.000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.086.304.115	12.397.003.403
- Phải thu của khách hàng	2.609.847.848	4.455.586.182
- Trả trước cho người bán	2.654.765.922	8.147.375.472
- Phải thu tạm ứng	601.551.600	18.333.765
- Phải thu khác	220.138.745	285.044.210
- Phải thu nội bộ	0	21.470.174
3. Nợ thủy lợi phí Công ty TNHH Nông - Công nghiệp Tam Đảo	530.806.400	530.806.400
- Thủy lợi phí phải thu 2010	289.964.960	289.964.960
- Thủy lợi phí phải thu 2011	235.287.200	235.287.200
- Thủy lợi phí phải thu 2012	5.554.240	5.554.240
4. Hàng tồn kho	6.425.050	32.176.300
- Thành phẩm		
- Công cụ dụng cụ tồn kho	6.425.050	32.176.300
5. Tài sản ngắn hạn khác	106.079.000	183.450.413
- Chi phí chờ kết chuyển	106.079.000	183.450.413

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Hồ, đập, kênh, mương	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	35.487.307.637	1.082.811.000	1.211.862.000	320.994.169	265.496.410.745	303.599.385.551
Tăng trong năm	12.032.403.459	0	16.720.744.019	43.050.000	69.700.942.200	98.497.139.678
Mua sắm mới		0	0	43.050.000		43.050.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.032.403.459	0	16.720.744.019		69.700.942.200	98.454.089.678
Giảm trong năm			9.591.383.459	2	16.732.055.017	26.323.438.478
Số dư cuối kỳ	47.519.711.096	1.082.811.000	8.341.222.560	364.044.167	318.465.297.928	375.773.086.751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.809.733.498	998.056.000	740.437.500	303.494.170	4.006.182.689	11.857.903.857
Khấu hao tăng trong năm	479.758.837	84.755.000	213.969.125	21.631.945		800.114.907
Khấu hao giảm trong năm	1.338.587.776	0	-1.441.908.164	4	103.320.385	0
Số dư cuối năm	4.950.904.559	1.082.811.000	2.396.314.789	325.126.111	3.902.862.304	12.658.018.764
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	29.671.092.549	84.755.000	444.262.500	17.499.999	261.523.871.646	291.741.481.694
- Tại ngày cuối năm	42.568.806.537	0	5.944.907.771	38.918.056	314.562.435.625	363.115.067.987

	Cuối năm 2017	Đầu năm 2017
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	125.653.579.247	139.741.709.827
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	125.653.579.247	139.741.709.827
8. Phải trả người bán	17.606.488.994	9.724.691.437
9. Người mua trả tiền trước	313.761.183	705.609.667
10. Thuế và các khoản phải nộp NN	184.005.765	171.360.832
- Thuế giá trị gia tăng	152.714.098	158.712.064
- Thuế tài nguyên	5.461.020	8.693.730
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.947.951	3.955.038
- Thuế thu nhập cá nhân	21.882.696	
11. Phải trả người lao động	3.478.577.000	3.378.132.600
12. Chi phí phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.545.579.630	850.624.305
- Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	181.770.630	850.624.305
- Phải trả phải nộp khác	1.363.809.000	
13. Phải trả nội bộ ngắn hạn	344.328.965	492.374.965
14. Vay và nợ ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
- Vay ngắn hạn	500.000.000	500.000.000

1/20/2017

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	1	2	3
Số dư đầu năm 2016	280.994.565.833	135.397.216.900	416.391.782.733
- Tăng vốn trong năm 2016	11.907.737.400	32.875.766.427	44.783.503.827
- Lãi trong năm 2016			0
- Tăng khác			0
- Giảm vốn trong năm 2016	500.000	27.191.997.827	27.192.497.827
- Lỗ trong năm 2016			0
- Giảm khác 2016			0
Số dư cuối năm 2016 số dư đầu năm 2017	292.901.803.233	141.080.985.500	433.982.788.733
- Tăng vốn trong năm 2017	64.422.002.900	27.138.158.000	91.560.160.900
- Lãi trong năm 2017	69.788.917		69.788.917
- Tăng khác 2017			0
- Giảm vốn trong năm 2017	11.311.000	47.386.272.700	47.397.583.700
- Lỗ trong năm 2017			0
- Giảm khác 2017			0
Số dư cuối năm 2017	357.382.284.050	120.832.870.800	478.215.154.850

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm 2017	Đầu năm 2017
- Quỹ đầu tư phát triển	305.154.374	751.562.374
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	148.157.915	214.177.915
- Quỹ dự phòng tổn thất tài sản	100.000.000	100.000.000
Cộng	553.312.289	1.065.740.289

16. Nguồn kinh phí ngân sách cấp

	Năm nay	Năm trước
- Cấp nốt TLP năm trước	3.097.310.000	
- Cấp ứng TLP năm	21.600.000.000	22.500.000.000
- Cấp kinh phí chống hạn	1.430.000.000	1.864.000.000
Cộng	26.127.310.000	24.364.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	27.915.301.175	29.300.966.337
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.915.301.175	29.300.966.337
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	22.755.680.848	24.249.950.868
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.755.680.848	24.249.950.868
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	245.935.833	125.324.049
- Lãi tiền gửi	245.935.833	125.324.049
4. Chi phí tài chính	14.517.265	31.015.000
- Lãi tiền vay	14.517.265	31.015.000
5. Thu nhập khác	81.937.694	1.201.421.350
- Bán Công ty TNHH MTV 95, Công ty CP đầu tư Tam Đảo	0	922.545.000
- Thầu cá hồ	0	28.121.211
- Các khoản khác	81.937.694	250.755.139
6. Chi phí khác	8.345.208	100.327.624
- BHXH chậm nộp		158.734
- Các khoản khác	8.345.208	100.168.890

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí sản xuất chính	12.552.063.996	12.607.705.829
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.389.436.181	5.213.579.344
- Chi phí nhân công	7.620.954.137	8.418.866.338
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	313.935.310	88.129.700
- Chi phí của XN Tư Vấn	1.086.237.834	1.785.165.460
- Chi phí của XN Xây Lắp	1.182.489.571	1.350.083.541
Cộng	28.145.117.029	29.463.530.212

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay và thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.421.794.000	5.500.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.421.794.000	5.000.000.000

VIII Những thông tin khác:

Năm 2017 Công ty đã được Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán Com.PT thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm.

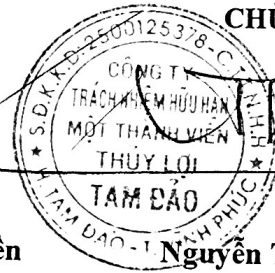
NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huyền

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Hòa